

CÔNG TY TNHH XỔ SỔ KIẾN THIẾT ĐIỆN BIÊN
ĐỊA CHỈ: PHỐ 10 - P. MƯỜNG THANH - TP ĐIỆN BIÊN

Mẫu số: B 01 - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐV Tính: Đồng

TT	CHỈ TIÊU	M.SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
	TÀI SẢN				
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		31.439.207.272	28.031.514.495
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.799.917.499	3.146.713.298
1	Tiền	111		5.799.917.499	3.146.713.298
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		25.000.000.000	24.000.000.000
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		25.000.000.000	24.000.000.000
III	Các khoản phải thu	130		268.581.131	672.660.719
1	Phải thu của Khách hàng	131		82.620.900	481.163.900
2	Trả trước cho người bán	132		59.457.961	59.457.961
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu ngắn hạn khác	136		126.502.270	132.038.858
IV	Hàng tồn kho	140		363.802.548	212.140.478
1	Hàng tồn kho	141		366.999.640	215.337.570
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho *	149		(3.197.092)	(3.197.092)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		6.906.094	-
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		6.906.094	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.186.690.364	4.421.298.239
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1	Phải thu dài hạn của Khách hàng	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở Đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi *	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		4.019.024.607	4.322.466.120
1	Tài sản cố định hữu hình	221		1.805.024.607	2.092.466.120
	- Nguyên giá	222		5.529.053.037	6.109.117.382
	- Giá trị hao mòn lũy kế *	223		(3.724.028.430)	(4.016.651.262)

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế *	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227		2.214.000.000	2.230.000.000
	- Nguyên giá	228		2.250.000.000	2.250.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế *	229		(36.000.000)	(20.000.000)
III	Bất động sản đầu tư	230			
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế *	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1	Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn*	254		-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		167.665.757	98.832.119
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		167.665.757	98.832.119
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		35.625.897.636	32.452.812.734
	NGUỒN VỐN			SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		15.625.897.636	11.440.017.271
I	Nợ ngắn hạn	310		13.513.678.069	9.795.148.231
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		34.650.000	
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.233.539.807	1.528.087.139
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3.606.706.023	2.298.331.463
4	Phải trả người lao động	314		963.395.034	796.314.207
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		55.000.000	40.909.091
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7	Phải trả ngắn hạn khác	319		65.161.071	-
8	Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		5.238.882.900	3.884.882.900
9	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.316.343.234	1.246.623.431
II	Nợ dài hạn	330		2.112.219.567	1.644.869.040
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		1.606.715.000	1.401.715.000
4	Dự phòng phải trả dài hạn *	342			-
5	Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	343		505.504.567	243.154.040
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20.000.000.000	21.012.795.463
I	Vốn chủ sở hữu			-	-
1	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	411		20.000.000.000	15.554.567.859
2	Vốn khác của Chủ sở hữu	413			-
3	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			3.866.168.306
4	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
5	Quỹ đầu tư phát triển	418			1.592.059.298
6	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
7	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	420			
8	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
9	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		35.625.897.636	32.452.812.734
	Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán				
1	Tài sản thuê ngoài			-	-
2	Vật tư, hàng hóa giữ hộ, nhận gia công			-	-
3	Vé số nhận bán hộ			-	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5	Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng			-	-
6	Ngoại tệ các loại			-	-
7	Tài sản, giấy tờ có giá trị thế chấp			-	-
8	Doanh số phát hành Xổ số kiến thiết			-	-

Điện Biên, ngày 15 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hồng

CHỦ TỊCH CÔNG TY

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Cao Đăng Phúc



CÔNG TY TNHH XỔ SỐ KIẾN THIẾT ĐIỆN BIÊN
 ĐỊA CHỈ: PHỐ 10 - P. MƯỜNG THANH - TP ĐIỆN BIÊN

Mẫu số: B 02 - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

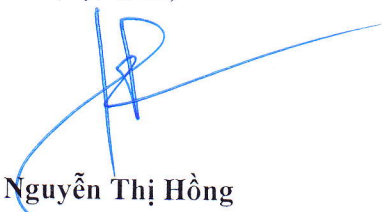
ĐV Tính: Đồng

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Doanh thu (01=01.1+01.2)	01	VI.25	95.856.513.305	85.419.521.893
1.1	Doanh thu kinh doanh Xổ số	01.1		94.794.855.452	84.370.259.091
	1.1.1. Xổ số Truyền thống	01.1.1		9.411.499.998	11.548.190.910
	1.1.2. Xổ số Cào	01.1.2			
	1.1.3. Xổ số Bóc	01.1.3		2.187.705.456	1.066.072.727
	1.1.4. Xổ số Lô tô	01.1.4		76.155.240.908	66.234.449.999
	1.1.6. Xổ số Lô tô Cặp	01.1.6		7.040.409.090	5.521.545.455
1.2	Doanh thu kinh doanh khác	01.2		1.061.657.853	1.049.262.802
2	Các khoản giảm trừ Doanh thu (02=02.1+02.2)	02		12.364.546.364	11.004.816.403
2.1	Giảm trừ doanh thu kinh doanh Xổ số	02.1		12.364.546.364	11.004.816.403
	2.1.1. Xổ số Truyền thống	02.1.1		1.227.586.957	1.506.285.772
	2.1.2. Xổ số Cào	02.1.2			-
	2.1.3. Xổ số Bóc	02.1.3		285.352.886	139.052.964
	2.1.4. Xổ số Lô tô	02.1.4		9.933.292.292	8.639.276.086
	2.1.6. Xổ số Lô tô Cặp	02.1.6		918.314.229	720.201.581
2.2	Giảm trừ doanh thu khác	02.2			
3	Doanh thu thuần (10=01-02)	10		83.491.966.941	74.414.705.490
3.1	Doanh thu thuần kinh doanh Xổ số	10.1		82.430.309.088	73.365.442.688
	3.1.1. Xổ số Truyền thống	10.1.1		8.183.913.041	10.041.905.138
	3.1.2. Xổ số Cào	10.1.2		-	-
	3.1.3. Xổ số Bóc	10.1.3		1.902.352.570	927.019.763
	3.1.4. Xổ số Lô tô	10.1.4		66.221.948.616	57.595.173.913
	3.1.6. Xổ số Lô tô Cặp	10.1.6		6.122.094.861	4.801.343.874
3.2	Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2		1.061.657.853	1.049.262.802
4	Chi phí kinh doanh (11=11.1+11.2)	11		74.903.529.152	65.947.217.413
4.1	Chi phí kinh doanh Xổ số	11.1		74.363.892.664	65.460.547.463
	4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		62.473.865.968	55.024.720.988
	4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành Xổ số	11.1.2		11.890.026.696	10.435.826.475
4.2	Giá vốn hàng hóa, sản phẩm DV đã bán	11.2		539.636.488	486.669.950

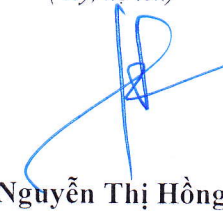
TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
5	Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		8.588.437.789	8.467.488.077
5.1	Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh Xổ số	20.1		8.066.416.424	7.904.895.225
5.2	Lợi nhuận gộp từ HĐ bán hàng và CCDV khác	20.2		522.021.365	562.592.852
6	Doanh thu hoạt động Tài chính	21	VI.26	1.346.091.875	1.364.228.047
7	Chi phí Tài chính	22	VI.28	-	1.037.500
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	1.037.500
8	Chi phí bán hàng	24		-	-
9	Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25		7.188.008.383	7.472.079.481
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-24-25)	30		2.746.521.281	2.358.599.143
	Thu nhập khác			30.500.000	-
11	Chi phí khác	31		9.040.000	-
12	Lợi nhuận khác (40=31-32)	32		21.460.000	-
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	40		2.767.981.281	2.358.599.143
14	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	50	VI.30	553.596.256	471.719.829
15	Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	51	VI.30	-	-
16	Chi phí TT đã chi không được tính vào cp hợp lý	52		-	-
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2.214.385.025	1.886.879.314

Điện Biên, ngày 15 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hồng

CHỦ TỊCH CÔNG TY
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Cao Đăng Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2017

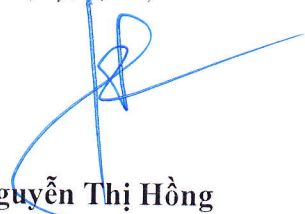
ĐV Tính: Đồng

TT	CHỈ TIÊU	MS	T.M	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		95.257.445.216	86.717.745.089
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.179.930.583)	(1.988.892.970)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.431.698.291)	(4.882.129.967)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		-	(1.037.500)
5	Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(653.343.195)	(495.553.071)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		59.700.000	47.954.546
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(86.775.560.821)	(78.566.284.913)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.276.612.326	831.801.214
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2	Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		30.500.000	178.741
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(36.513.397.222)	(25.500.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24		36.513.397.222	23.500.000.000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.346.091.875	1.364.228.047
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.376.591.875	(635.593.212)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2.653.204.201	196.208.002
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.146.713.298	2.950.505.296
	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		5.799.917.499	3.146.713.298

Điện Biên, ngày 15 tháng 01 năm 2018

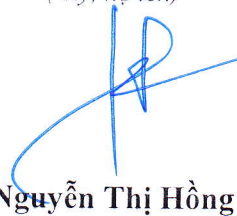
NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hồng

CHỦ TỊCH CÔNG TY

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Cao Đăng Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Xổ số kiến thiết Điện Biên là doanh nghiệp TNHH 100% vốn nhà nước;

Trụ sở hoạt động: phố 10 - phường Mường Thanh - thành phố Điện Biên - tỉnh Điện Biên;

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Xổ số kiến thiết và dịch vụ Khách sạn và dịch vụ ăn uống

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh các loại hình xổ số;*
- Kinh doanh khách sạn và dịch vụ ăn uống;*

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12;

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND);

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và các Thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Doanh nghiệp kinh doanh xổ số kiến thiết;

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng;

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ;

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG



1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán;.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thành phẩm tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;.

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp tỷ lệ trên tổng số dư chi phí trả trước dài hạn. Số liệu chi tiết thể hiện trên thuyết minh 8. “Chi phí trả trước” phần thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán;.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nhận ký quỹ, ký cược

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược được ghi nhận trên cơ sở số tiền đặt cọc thực tế của các đơn vị, cá nhân bên ngoài với thời hạn từ một năm trở lên để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến sản xuất, kinh doanh được thực hiện đúng hợp đồng kinh tế đã ký kết;

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch;

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập năm nay;

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi;

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: *Chi phí cho vay và đi vay vốn;*

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN;

1464
G T
H J
ẾN
BI
40

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: Đồng

Đơn vị tính: Đồng

		Số cuối năm	Số đầu năm		
1	Tiền				
1.1	Tiền mặt	441.857.873	413.552.622		
1.2	Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	5.358.059.626	2.733.160.676		
1.3	Tiền đang chuyển	-	-		
	CỘNG	5.799.917.499	3.146.713.298		
2	Các khoản đầu tư tài chính				
	b)Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
		Cuối năm	Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	b1)Ngắn hạn	25.000.000.000	25.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000
	Tiền gửi có kỳ hạn	25.000.000.000	25.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000
	Trái phiếu				
	Các khoản đầu tư khác				
3	Phải thu của khách hàng		82.620.900		481.163.900
	a)Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
	Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng				
	chiếm từ10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
	Nguyễn Thị Bích		-		44.903.900
	Trần Quang Vũ		75.420.900		-
	Sở TT và Truyền thông		7.200.000		282.960.000
	Trung tâm CN thông tin và Truyền thông		-		153.300.000
	Các khoản phải thu khách hàng khác				
	b)Phải thu của khách hàng dài hạn				
	c)Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
4	Phải thu khác				
		Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	a)Ngắn hạn				
	- Phải thu về cổ phần hóa			-	-
	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			-	-
	- Phải thu người lao động			-	-
	- Ký cược, ký quỹ			-	-



	- Cho mượn			-	-
	- Các khoản chi hộ			-	-
	- Tạm ứng	50.000.000	50.000.000		
	- Phải thu khác	76.502.270	76.502.270	132.038.858	132.038.858
	b) Dài hạn				
	CỘNG	126.502.270	126.502.270	132.038.858	132.038.858
5	Hàng tồn kho				
	b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
		Cuối năm		Đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Hàng mua đang đi trên đường				
	Nguyên liệu, vật liệu				
	Công cụ, dụng cụ				
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
	Thành phẩm				
	Hàng hóa				
	Hàng gửi đi bán				
	b1) Vé xổ số	366.999.640	(3.197.092)	215.337.570	(3.197.092)
	Vé xổ số bốc	176.100.000		96.227.000	
	Vé xổ số lô tô	150.720.138		86.955.173	
	Vé xổ số lô tô cặp	26.469.938		18.445.833	
	Vé xổ số lô tô kết hợp	13.709.564	(3.197.092)	13.709.564	(3.197.092)
	Các khoản đầu tư khác				
	Cộng	366.999.640	(3.197.092)	215.337.570	(3.197.092)



6. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình năm 2017

DVT: Đồng

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ, DCQL	PHƯƠNG TIỆN V, TÀI TR, DẪN	TSCĐ KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
I. Số dư đầu năm	4.155.512.583	257.248.739	1.553.628.787	142.727.273	6.109.117.382
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(74.328.739)	(502.083.332)	(92.727.273)	(669.139.345)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4.155.512.583	182.920.000	1.051.545.455	139.075.000	5.529.053.037
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	(2.526.124.419)	(216.849.690)	(1.133.010.607)	(140.666.546)	(4.016.651.262)
Khấu hao trong năm	(147.556.131)	(34.899.049)	(168.247.273)	(25.814.060)	(376.516.513)
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	74.328.739	502.083.332	92.727.273	669.139.345
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	(2.673.680.550)	(177.420.000)	(799.174.548)	(73.753.333)	(3.724.028.430)
III. Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.629.388.164	40.399.049	420.618.180	2.060.727	2.092.466.120
Tại ngày cuối năm	1.481.832.033	5.500.000	252.370.907	65.321.667	1.805.024.607

7. Tăng, giảm TSCĐ vô hình năm 2017

ĐVT: Đồng

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN, BẰNG P/MINH	NHÃN HIỆU HÀNG HÓA	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
I. Số dư đầu năm	2.250.000.000	-	-	-	2.250.000.000
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.250.000.000	-	-	-	2.250.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	(20.000.000)	(20.000.000)
Khấu hao trong năm	-	-	-	(16.000.000)	(16.000.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	(36.000.000)	(36.000.000)
III. Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.250.000.000	-	-	(20.000.000)	2.230.000.000
Tại ngày cuối năm	2.250.000.000	-	-	(36.000.000)	2.214.000.000

8	Chi phí trả trước				
	a)Ngắn hạn				
	- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-		
	- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	-		
	- Chi phí đi vay	-	-		
	- Các khoản khác	-	-		
	b)Dài hạn				
	- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ				
	- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
	- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn				
	- Chi phí cho giai đoạn triển khai				
	không đủ tiêu chuẩn				
	ghi nhận là TSCĐ vô hình				
	- Công cụ, dụng cụ sản xuất	167.665.757	98.832.119		
	- Chi phí mua bảo hiểm				
	- Các khoản khác				
	CỘNG	167.665.757	98.832.119		
9	Phải trả người bán				
		Cuối năm	Đầu năm		
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	-	-	-	-
	- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	-	-	-	-
	Nhà in Xổ số Hòa Bình	34.650.000	34.650.000		
	Phải trả cho các đối tượng khác				
	CỘNG	34.650.000	34.650.000	-	-



10	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
	a) Phải nộp				
	Thuế GTGT phải nộp	758.237.491	9.440.607.495	9.248.784.835	950.060.151
	Thuế GTGT đầu ra	758.237.491	9.440.607.495	9.248.784.835	950.060.151
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-			-
	Thuế TTĐB	946.651.181	12.364.546.364	12.093.576.404	1.217.621.141
	Thuế xuất, nhập khẩu				-
	Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	98.839.376	648.721.816	653.343.195	94.217.997
	Thuế Thu nhập cá nhân	17.300.447	99.126.270	123.332.811	(6.906.094)
	Thuế Tài nguyên			-	-
	Thuế Nhà đất và tiền thuê đất		448.500	448.500	-
	Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	
	Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	477.302.968	2.224.645.985	1.357.142.219	1.344.806.734
	CỘNG	2.298.331.463	24.781.096.430	23.479.627.964	3.606.706.023
	b) Phải thu				
	Thuế Thu nhập cá nhân			6.906.094	6.906.094
	CỘNG			6.906.094	6.906.094
11	Chi phí phải trả			Cuối năm	Đầu năm
	a) Ngắn hạn			-	-
	- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			-	-
	- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			-	-
	- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm				
	BDS đã bán				
	- Trích trước chi phí lãi vay				
	- Các khoản trích trước khác			55.000.000	40.909.091
	b) Dài hạn				
	Lãi vay				
	Các khoản khác				
	CỘNG			55.000.000	40.909.091
12	Phải trả khác				
	a) Ngắn hạn			-	-
	Bảo hiểm xã hội			1.125.586	-

	Cáckhoản phải trả, phải nộp khác	64.035.485	-
	CỘNG	65.161.071	-
	b)Dài hạn		
	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.606.715.000	1.401.715.000
	Cáckhoản phải trả, phải nộp khác	-	-
	CỘNG	1.606.715.000	1.401.715.000
13	Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
	a)Ngắn hạn	-	-
	Dự phòng rủi ro trả thưởng XSTT	100.573.000	94.473.000
	Dự phòng rủi ro trả thưởng XS bốc	63.384.300	63.384.300
	Dự phòng rủi ro trả thưởng XS lô tô	283.950.600	283.950.600
	Dự phòng rủi ro trả thưởng XS lô tô cặp	4.790.975.000	3.443.075.000
	CỘNG	5.238.882.900	3.884.882.900
14	Vốn Chủ sở hữu		
	c)Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu		
	và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		-
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20.000.000.000	15.554.567.859
	+ Vốn góp đầu năm		
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm		15.556.567.859
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		1.886.879.314
	e)Các quỹ của doanh nghiệp		
	- Quỹ đầu tư phát triển		1.592.059.298
	- Quỹ dự phòng tài chính		
	- Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu		
	- Quỹ đầu tư phát triển: được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ cho công ty		
	- Quỹ dự phòng tài chính: Công ty đang làm thủ tục trình Chủ sở hữu quyết định theo quy định của pháp luật		
15	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		3.866.168.306

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

ĐV tính: Đồng

		Năm nay	Năm trước
16	Tổng doanh thu bán hàng và Cung cấp dịch vụ		
	<i>Doanh thu kinh doanh xở số</i>	94.794.855.452	84.370.259.091
	+ <i>Xở số truyền thống</i>	9.411.499.998	11.548.190.910
	+ <i>Xở số bóc</i>	2.187.705.456	1.066.072.727
	+ <i>Xở số lô tô</i>	76.155.240.908	66.234.449.999
	+ <i>Xở số lô tô cặp</i>	7.040.409.090	5.521.545.455
	<i>Doanh thu kinh doanh khác</i>	1.061.657.853	1.049.262.802
	CỘNG	95.856.513.305	85.419.521.893
17	Các khoản giảm trừ doanh thu		
	<i>Giảm trừ kinh doanh xở số</i>	12.364.546.364	11.004.816.403
	+ <i>Xở số truyền thống</i>	1.227.586.957	1.506.285.772
	+ <i>Xở số bóc</i>	285.352.886	139.052.964
	+ <i>Xở số lô tô</i>	9.933.292.292	8.639.276.086
	+ <i>Xở số lô tô cặp</i>	918.314.229	720.201.581
	<i>Giảm trừ doanh thu khác</i>		-
	CỘNG	12.364.546.364	11.004.816.403
18	Doanh thu kinh doanh xở số	82.430.309.088	61.006.247.431
	+ <i>Xở số truyền thống</i>	8.183.913.041	10.041.905.138
	+ <i>Xở số bóc</i>	1.902.352.570	927.019.763
	+ <i>Xở số lô tô</i>	66.221.948.616	57.595.173.913
	+ <i>Xở số lô tô cặp</i>	6.122.094.861	4.801.343.874
	<i>Doanh thu kinh doanh khác</i>	1.061.657.853	1.049.262.802
	CỘNG	83.491.966.941	74.414.705.490
19	Chi phí kinh doanh		
	<i>Chi phí kinh doanh xở số</i>	74.363.892.664	65.460.547.463
	- <i>Chi phí trả thưởng</i>	62.473.865.968	55.024.720.988
	- <i>Chi phí trực tiếp phát hành xở số</i>	11.890.026.696	10.435.826.475
	<i>Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, DV đã bán</i>	539.636.488	486.669.950
	CỘNG	74.903.529.152	65.947.217.413
20	Doanh thu hoạt động tài chính		
	<i>Lãi tiền gửi, tiền cho vay</i>	1.346.091.875	1.364.228.047
	CỘNG	1.346.091.875	1.364.228.047

164-C
3 TY
H.H
N TH
BIÊ
T.T.T

		Năm nay	Năm trước
21	Thu nhập khác		
	<i>Thanh lý nhượng bán TSCĐ</i>	30.500.000	-
	<i>Các khoản khác</i>	-	-
	CỘNG	30.500.000	-
22	Chi phí khác		
	<i>Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí</i>	9.040.000	-
	<i>thanh lý, nhượng bán TSCĐ</i>		
	<i>Các khoản bị phạt</i>	-	-
	CỘNG	9.040.000	-
23	Chi phí bán hàng và Chi phí Quản lý doanh nghiệp		
	Chi phí quản lý doanh nghiệp		
23.1	Chi phí bán hàng		
	<i>Chi phí nhân nhân viên quản lý</i>		
	<i>Chi phí nhân viên</i>		
	<i>Chi phí vật liệu quản lý</i>		
	<i>Chi phí đồ dùng văn phòng</i>		
	<i>Chi phí khấu hao TSCĐ</i>		
	<i>Thuế, phí, lệ phí</i>		
	<i>Chi phí dự phòng</i>		
	<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>		
	<i>Chi phí bằng tiền khác</i>		
	CỘNG	-	-
23.2	Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<i>Chi phí nhân nhân viên quản lý</i>	1.191.976.000	1.421.420.000
	<i>Chi phí nhân viên</i>	2.881.808.165	2.663.340.209
	<i>Chi phí vật liệu quản lý</i>		
	<i>Chi phí đồ dùng văn phòng</i>	117.602.726	597.268.363
	<i>Chi phí khấu hao TSCĐ</i>	392.516.513	428.748.521
	<i>Thuế, phí, lệ phí</i>		
	<i>Chi phí dự phòng</i>		
	<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	2.307.943.152	2.071.047.501
	<i>Chi phí bằng tiền khác</i>	296.161.827	290.254.887
	CỘNG	7.188.008.383	7.472.079.481
24	Chi phí thuế TNDN hiện hành		
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(1)	2.767.981.281	2.358.599.143
	<i>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi</i>		
	<i>nhuận kế toán thuế</i>		
	Các khoản điều chỉnh tăng (2)		



 T.T.N.

 IẾT

 N

 KIỂM

Lãi CLTG chưa thực hiện năm trước chuyển sang		
Lỗ CLTG chưa thực hiện		
Chi phí không hợp lý, hợp lệ		
Các khoản khác		
Các khoản điều chỉnh giảm (3)		
Lãi CLTG chưa thực hiện		
Lỗ CLTG chưa thực hiện năm trước chuyển sang		
Các khoản khác		
Lỗ năm trước chuyển sang(4)		
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)-(4)	2.767.981.281	2.358.599.143
Thuế suất thuế TNDN(6)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành(7)=(5)*(6)	553.596.256	471.719.829
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay(8)		
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	553.596.256	471.719.829

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số liệu so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty TNHH Xổ số kiến thiết Điện Biên đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Quốc tế PNT

Một số số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được phân loại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

Điện Biên, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hồng

Kế toán Trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hồng

CHỦ TỊCH CÔNG TY

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Cao Đăng Phúc

